TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 301/2020/DS-PT
Ngày 05-11-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tranh chấp về thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2020/TLPT-DS ngày 12/10/2020 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2020/QĐ-PT ngày 20/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961

1.2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Số nhà 641, ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim T - Luật sư, Văn phòng Luật sư Võ Tấn T.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1952

2.2. Bà Đặng Thị B, sinh năm 1949

Cùng địa chỉ: Số nhà 345, ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1996

3.2. Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: Số nhà 641, ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1985

3.4. Anh Nguyễn Minh T3, sinh năm1989

3.5. Chị Trần Thị P2, sinh năm 1983

3.6. Chị Nguyễn Lệ T4, sinh năm1992

Cùng địa chỉ: Số nhà 345, ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.7. Anh Phạm Ngọc T5, sinh năm 1971

3.8. Chị Trần Thị Tới, sinh năm 1983

3.9. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1958

3.10. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.11. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp Cầu Hòa, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn C (đồng thời ông C cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Ngọc T1) trình bày:

Ông có phần đất diện tích 1.031m^2 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 3, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc do mẹ ông là bà Lý Thị T6 (chết năm 2012) cho ông và ông được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Năm 2005, ông Nguyễn Văn P hỏi ông cho cất nhà ở nhờ trên phần đất này, không nói rõ thời gian ở đến khi nào, chỉ nói khi nào bán được đất bên vợ ông P sẽ trả lại đất cho ông. Do là anh em, tin tưởng lẫn nhau nên ông không có làm giấy tờ về việc cho ở nhờ. Ban đầu, ông P cất nhà bằng cây, sau đó, nhà bị hư nên ông P cất lại nhà tường. Khi ông P xây nhà, ông có ngăn cản nhưng bị ông P đánh. Tuy nhiên, chính quyền đia phương không có lập biên bản về việc ông ngăn cản ông P cất nhà kiên cố. Hiện tại, ông P cùng vợ là bà Đặng Thị B, hai con là anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Minh T3 và hai con dâu là chị Trần Thị P2, chị Nguyễn Lệ T4 sống trên đất. Do vậy, ông và bà T khởi kiện yêu cầu hộ ông P di dời nhà trả phần đất đo đạc thực tế diện tích 299,8m^2 thuộc thửa 1/42, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông chỉ đồng ý với kết quả đo đạc lần đầu do ông yêu cầu (bản vẽ ngày 28/6/2019), không đồng ý với kết quả đo đạc theo yêu cầu của ông P. Về hiện trạng đất từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay không có gì thay đổi, ông không yêu cầu đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ lại.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông C. Phần đất đang tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C. Bà và ông C yêu cầu hộ ông P di dời nhà trả đất cho vợ chồng bà.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bà Lý Thị T6 có 04 người con ruột gồm ông, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị B1 (ngoài ra không có con nuôi, con riêng). Năm 1985, ông về sống chung với với bà T6. Năm 1986 - 1987, bà T6 ra đầu ruộng cất 01 chòi để ở, thấy vậy ông làm căn nhà 3 căn cho bà T6. Năm 1990, bà T6 cho ông phần đất diện tích 300m^2 để cất nhà ở, việc cho đất chỉ nói miệng, không làm giấy tờ, có bà T5, bà B1 làm chứng. Ban đầu, ông cất nhà cây, năm 2006, bão làm sập nhà. Năm 2008, ông cất lại nhà tường kiên cố, không ai có ý kiến phản đối và ông đã ở trên đất từ đó đến nay.

Ông không đồng ý với yêu cầu của ông C, bà T. Ngoài phần đất thuộc thửa đất số 42, bà T6 còn phần diện tích đất 21,6m^2 thuộc thửa 1/49, tờ bản đồ số 14. Do hai phần đất nêu trên là tài sản của bà T6 để lại, không có lập di chúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Phần ông yêu cầu được nhận có diện tích 369,6m^2 trong đó có 50m^2 thổ cư, thuộc thửa 49a + 42b+ 50a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2019 và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T3 trình bày:

Phần đất này của bà nội của anh là bà Lý Thị T6 cho cha anh là ông Nguyễn Văn P. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu gia đình anh trả đất là không có căn cứ. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản ngày 19/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T5 trình bày:

Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Q và bà Lý Thị T6 có 04 người con là bà, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị B1. Phần đất ông C và ông P đang tranh chấp có nguồn gốc của mẹ bà là bà Lý Thị T6. Lúc còn sống, bà T6 không cho đất nhưng có nói với các con ai muốn cất nhà thì bà T6 cho cất trên đất để ở. Bà về quê chồng sinh sống, con của bà là anh Phạm Ngọc T5 sống chung với bà T6 từ nhỏ đến khi bà T6 chết. Bà không biết lý do vì sao ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với tranh chấp của ông C và ông P, bà không có ý kiến gì, nếu xác định đất tranh chấp là di sản thừa kế do bà T6 để lại thì bà xin từ chối nhận di sản thừa kế.

Tại bản tự khai ngày 22/3/2019, biên bản ngày 19/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Ngọc T5 trình bày:

Anh là con ruột của bà Nguyễn Thị T5, cháu ngoại bà Lý Thị T6. Anh ở chung với bà T6 từ nhỏ đến khi bà T6 chết. Trước đây, anh với bà T6 sống trong

căn nhà lá của bà T6, sau đó nhà hư nên anh cất nhà kiên cố. Phần đất tranh chấp giữa ông C và ông P có nguồn gốc của bà Lý Thị T6, ban đầu là đất ruộng, anh có phụ ông C cải T5 thành đất vườn. Ông C sống chung với anh và bà T6 từ nhỏ, đến khi ông C kết hôn với bà T thì ông C theo bà T về Châu Bình sống do bà T và bà T6 không thuận với nhau. Năm 1994, khi nhà nước chủ trương đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đoàn đo đạc nói trong gia đình cử người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh xuống Châu Bình kêu ông C về và báo cho ông biết vấn đề này, bà T6 cũng đồng ý để cho ông C đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T6 không có ý kiến khiếu nại. Anh không nhớ ông P ở trên đất từ khi nào, còn ông C tuy trước đó chung hộ khẩu với anh và bà T6 nhưng sau đó về quê vợ ở Châu Bình sống đến năm 2001 mới đưa vợ về cất nhà sống trên đất. Một thời gian sau, ông C cũng tách hộ khẩu ra riêng.

Hiện tại, anh và vợ anh là Trần Thị Tới và 02 con nhỏ đang ở trên thửa đất ông C và ông P tranh chấp, trong căn nhà do anh xây cất, cây trồng xung quanh nhà anh do anh trồng.

Anh không có ý kiến tranh chấp gì trong vụ án này nên mặc dù đã được Thẩm phán giải thích nhưng anh vẫn không có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, anh có nguyện vọng được tiếp tục ở lại trên đất để thờ cúng ông bà.

Tại biên bản ngày 19/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Tới trình bày:

Chị là vợ của anh Phạm Ngọc T5. Chị thống nhất với ý kiến của anh T5, không tranh chấp và không có yêu cầu, ý kiến gì. Do bận công việc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản ngày 05/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Lệ trình bày:

Khi Tòa án đo đạc thửa đất tranh chấp giữa ông C và ông P thì bà và ông C, ông P đã thống nhất ranh và ký giáp ranh xong. Sau khi Tòa án đo đạc, bà cũng đã xây hàng rào. Vì vậy, bà không có ý kiến gì về việc sai lệch ranh và phần đo lấn qua đất của bà thửa 50a diện tích 2,3m^2 và 50b diện tích 12,1m^2.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P, bà Đặng Thị B, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Minh T3, chị Trần Thị P2, chị Nguyễn Lệ T4 di dời nhà và công trình kiến trúc trên đất trả cho ông bà phần diện tích đất 299,8m^2 thuộc thửa 1/42, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lý Thị T6.

Buộc ông Nguyễn Văn C chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn P được quyền sử dụng phần đất diện tích 369,6m^2 thuộc thửa 49a + 42a + 50a, trong đó 50m^2 mục đích sử dụng đất ONT, 297,2m^2 mục đích sử dụng đất CLN, 22,4m^2 mục đích sử dụng đất LUC, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng phần diện tích đất 691,4m^2, thuộc thửa 42b + 50b, trong đó loại đất 250m^2 mục đích sử dụng đất ONT, 429,3m^2 mục đích sử dụng đất CLN, 12,1m^2 mục đích sử dụng đất LUC, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

Trong phần diện tích đất 691,4m^2 thuộc thửa 42b + 50b, buộc ông Nguyễn Văn C mở cho ông Nguyễn Văn P lối đi trên phần đất diện tích 47m^2 có các cạnh dài 1,01m, 7,02m, 39,82m, 1,02m, 39,98m, 7,10m. Lối đi có chiều cao 03m tính từ mặt đất trở lên. Ông Nguyễn Văn C sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất trên phần đất có lối đi. *(Các phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).*

Buộc ông Nguyễn Văn C thanh toán giá trị đất cho bà Nguyễn Thị B1 số tiền 49.588.000đ (Bốn mươi chín triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp như án tuyên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/8/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, ông bà cho rằng: Về nguồn gốc đất, phần đất tranh chấp được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông C vào ngày 20/5/1994. Đến ngày 26/4/2004, hộ ông Nguyễn Văn C được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất với diện tích 3.746m^2. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn C gồm có 03 thành viên (ông Nguyễn Văn C, bà Lý Thị T6, anh Nguyễn Ngọc T5). Sau khi được cấp sổ, do hoàn cảnh khó khăn nên ông C chuyển nhượng cho ông Trần Văn Lắm một phần, được sự đồng ý của các thành viên trong hộ, ông P, bà B1 cũng không có ý kiến tranh chấp. Ông P, bà B1 cho rằng đất tranh chấp của bà T6 nhưng không có cơ sở chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P, yêu cầu độc lập của bà B1, chia thừa kế là không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông bà. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C, bà T nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C cho rằng đất tranh chấp là của nhà nước cấp cho

ông theo diện người nghèo không có đất vào năm 1994. Sau đó, cấp đổi cho hộ ông Nguyễn Văn C. Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo thủ tục của cơ quan nhà nước, ông C chỉ viết và ký tên theo mẫu, ông không biết sự khác biệt giữa cấp cho cá nhân và cấp cho hộ nên ông không có khiếu nại. Do đất ban đầu cấp cho cá nhân ông C nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp, chưa đủ căn cứ cho rằng đất cấp cho ông C thì đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ vì sao có sự thay đổi từ đất từ cấp cho cá nhân sang cấp cho hộ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 45/2010/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông C, bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P và những thành viên trong hộ ông P trả lại cho gia đình ông bà phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 299,8m^2 thuộc thửa 1/42, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Ấp 3, xã P, huyện G. Hộ ông P không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông C, bà T. Đồng thời, ông P có yêu cầu phản tố, bà Nguyễn Thị B1 có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông C, bà T chia thừa kế tài sản do bà T6 để lại đối với phần diện tích đất 1.031m^2, thuộc thửa 42 và phần diện tích đất 21,6m^2, thuộc thửa 1/49, tờ bản đồ 14 theo pháp luật.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp: Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông C cho rằng trước năm 1994, gia đình bà T6 có phần đất tại Ấp 2, xã P (nay là ấp Kinh Cũ), vì lý do chiến tranh nên đổi đất về Ấp 3, xã P (nay là ấp Giồng Sậy), nhưng diện tích đổi bao nhiêu, nhận đổi bao nhiêu, đổi cho ai, đổi thời gian nào ông không xác định được. Sau đó, phần đất của bà T6 được đưa vào tập đoàn. Sau khi tập đoàn giải thể, ông C cho rằng tập đoàn cấp lại cho hộ bà T6, lúc đó trong hộ gồm có ông, bà T6 và anh T5 nhưng anh T5 không được cấp do còn nhỏ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cho rằng đất cấp cho cá nhân ông, bà T6 không có quyền sử dụng đất. Trong khi đó, bà B1, ông P cho rằng đất được tập đoàn cấp cho bà T6.

Tuy nhiên, theo văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân xã P kèm biên bản xác minh ngày 22/6/2020 đối với ông Võ Văn Hoàng (10 Dồi) nguyên là Tập đoàn trưởng, ông Trần Văn Ẫm là người sinh sống gần phần đất tranh chấp xác nhận phần diện tích đất 3.746m^2 được tập đoàn cấp cho bà T6 (BL 229, 230, 231), xác nhận này phù hợp với lời trình bày của bà B1, ông P. Ngoài ra, trong đơn khởi kiện

và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông C cũng thừa nhận phần diện tích đất thuộc thửa 42, 49 là của bà T6 (BL 01, 51, 59) cho ông từ trước năm 1994, quá trình sử dụng đất ông đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc ông chuyển nhượng đất cho người khác bà T6 không ý kiến khiếu nại.

Bên cạnh đó, anh T5 là người có tên trong hộ, ở trên đất từ nhỏ cũng trình bày đất có nguồn gốc của bà ngoại anh là bà T6 nhưng khi nhà nước có chủ trương đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh nghe đoàn đo đạc yêu cầu mỗi hộ phải cử một người đại diện đứng tên, chính anh là người kêu ông C về đăng ký và ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Anh không nhớ ông P ở trên đất từ khi nào, còn ông C thì tuy trước đó chung hổ khẩu với anh và bà T6 nhưng sau đó về quê vợ ở Châu Bình sống đến năm 2001 mới đưa vợ về cất nhà sống trên đất.

Như vậy, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị T6 đưa vào tập đoàn, sau khi tập đoàn giải thể thì giao lại cho bà T6.

[3] Quá trình sử dụng đất tranh chấp:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 2050 cũ có diện tích 300m^2, mục đích sử dụng đất thổ cư và thửa 2051 cũ có diện tích 3.446m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa, tổng diện tích là 3.746m^2 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C vào ngày 20/5/1994. Ngày 10/8/2000, ông C chuyển nhượng cho ông Trần Văn Lắm diện tích 1.055m^2 thuộc thửa 1/2051, diện tích còn lại 2.651m^2. Ngày 26/4/2004, hộ ông Nguyễn Văn C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.925m^2, trong đó thửa 42 diện tích 1.031m^2; thửa 49 diện tích 1.894m^2. Ngày 11/01/2007, ông C chuyển nhượng cho ông Trần Văn Lắm diện tích 1.872m^2, thuộc thửa 1/49, diện tích còn lại 21,6m^2 thuộc thửa 1/49 và 1.031m^2 thuộc thửa 42.

Bị đơn ông P cho rằng bà T6 cho ông đất, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó những người con khác của bà T6 là bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T5 trình bày bà T6 chỉ cho ông C, ông P cất nhà ở trên đất, không nói cho đất. Ông C cho rằng đất tranh chấp được cấp cho cá nhân ông nhưng lời tình bày này không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đã phân tích ở trên. Riêng đối với anh T5, anh thừa nhận đất là của bà T6, anh không có yêu cầu.

Như vậy, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp được tập đoàn cấp lại cho bà T6 sau khi giải thể, trước khi chết bà T6 chưa định đoạt phần đất này nên là di sản của bà T6 để lại, chưa phân chia.

[4] Việc phân chia di sản thừa kế:

[4.1] Các bên đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn Q (chết trong chiến tranh, không xác định được năm nào) và bà Lý Thị T6 (chết năm 2012), có bốn người con là Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T5 là những người còn sống, còn những người khác đã chết trong chiến tranh khi chưa có gia đình, ngoài ra, ông Q và bà T6 không có con riêng, không có con

nuôi. Bà T6 chết không để lại di chúc.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà T6 gồm: Ông C, ông P, bà T5, bà B1 được hưởng di sản thừa kế bằng nhau. Do vậy, việc ông P có yêu cầu phản tố, bà B1 có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia thừa kế tài sản do bà T6 chết để lại là diện tích đất 1.031m^2, thửa đất 42, tờ bản đồ 14 và 21,6m^2, thuộc thửa 1/49, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Di sản được phân chia cụ thể:

Đối với bà T5, bà xin từ chối nhận di sản thừa kế do bà T6 để lại, đây là ý chí tự nguyện của bà T5 phù hợp quy định pháp luật nên cần ghi nhận.

Do ông P đang sử dụng phần diện tích 369,6m^2 thuộc thửa 49a + 42a + 50a, trên đất có nhà của ông P nên Toà án cấp sơ thẩm chia cho ông P diện tích đất này là phù hợp.

Ông C, bà T đang sử dụng phần đất diện tích 691,4m^2 thuộc thửa 42b + 50b, trên đất có nhà của ông C, bà T và nhà của anh T5 (các bên không tranh chấp) nên Toà án sơ thẩm giao cho ông C phần đất thuộc thửa 42b, 50b và hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà B1 theo yêu cầu của bà là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Toà án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Kháng cáo của ông C, bà T không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C, bà T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 45/2020/DS-ST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện G.

Áp dụng các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P, bà Đặng Thị B, anh Nguyễn Văn T2, anh

Nguyễn Minh T3, chị Trần Thị P2, chị Nguyễn Lệ T4 di dời nhà và công trình kiến trúc trên đất trả cho ông bà phần diện tích đất 299,8m^2 thuộc thửa 1/42, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lý Thị T6.

Buộc ông Nguyễn Văn C chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn P được quyền sử dụng phần đất diện tích 369,6m^2 thuộc thửa 49a + 42a + 50a, trong đó có 50m^2 mục đích sử dụng đất ONT, 297,2m^2 mục đích sử dụng đất CLN, 22,4m^2 mục đích sử dụng đất LUC, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng phần diện tích đất 691,4m^2, thuộc thửa 42b + 50b, trong đó loại đất 250m^2 mục đích sử dụng đất ONT, 429,3m^2 mục đích sử dụng đất CLN, 12,1m^2 mục đích sử dụng đất LUC, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trong phần diện tích đất 691,4m^2 thuộc thửa 42b + 50b, buộc ông Nguyễn Văn C mở cho ông Nguyễn Văn P lối đi trên phần đất diện tích 47m^2 có các cạnh dài 1,01m, 7,02m, 39,82m, 1,02m, 39,98m, 7,10m. Lối đi có chiều cao 03m tính từ mặt đất trở lên. Buộc ông Nguyễn Văn C sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất trên phần đất có lối đi. *(Các phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).*

Buộc ông Nguyễn Văn C thanh toán giá trị đất cho bà Nguyễn Thị B1 số tiền 49.588.000đ (Bốn mươi chín triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền căn cứ nội dung phần quyết định của bản án tiến hành điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khi các bên đương sự có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 1.536.000đ (Một triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng) và đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn P tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 1.693.000đ (Một triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) và đã nộp xong.

[4] Về án:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ

vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000235 ngày 27/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.758.900đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn chín trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị B1 là người cao tuổi, được miễn án phí.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị T mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0002441, 0002442 cùng ngày 25/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng